



hào yuè

皓月

noun · bright moon

Example Sentences

hào yuè zhī xià hú miàn bō guāng lín lín
皓月之下，湖面波光粼粼。

Under the bright moon, the lake surface
sparkles with ripples.

zhōng qiū jié de hào yuè xiàng zhēng zhe tuán yuán
中秋节的皓月象征着团圆。

The bright moon of the Mid-Autumn Festival
symbolizes reunion.

Trace each character, then write the word on your own.

皓	皓	皓	皓	皓	皓	皓	皓	皓	皓	皓
皓	皓	皓	皓							
月	月	月	月	月	月	月				